ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
52	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	137
53	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	138
54	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	139
55	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	140
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	141
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	143
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	145
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	147
60	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	149
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2021 *Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2021*	151
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*	152
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*	153

Biểu *Table*		Trang *Page*
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity*	155
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts*	156
66	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	157
67	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in the year by the households*	158

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2021

Tổng vốn đầu tư năm 2021 theo giá hiện hành đạt 25.707,59 tỷ đồng, so với GRDP bằng 33,03%, tăng 7,71% so với cùng kỳ, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 5.313,39 tỷ đồng, chiếm 20,67%, tăng 5,26%; khu vực ngoài nhà nước 14.336,73 tỷ đồng, chiếm 55,77%, tăng 2,99%; khu vực đầu tư nước ngoài 6.057,47 tỷ đồng, chiếm 23,56%, tăng 23,63% so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 đạt 2.100 tỷ đồng, chiếm 8,17% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9.251,7 tỷ đồng, chiếm 35,99%; khu vực dịch vụ đạt 14.355,89 tỷ đồng, chiếm 55,84%.

Một số ngành trong năm 2021 có tốc độ tăng cao so với năm trước như: Hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 40,67%; Dịch vụ khác tăng 28,66%; Thông tin và truyền thông tăng 21,07%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 20,96%; Kinh doanh bất động sản tăng 16,78%; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,50%; Giáo dục và đào tạo tăng 8,55%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2021, toàn tỉnh có 47 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 316,06 triệu USD, tăng 30,56% về số dự án và tăng 8,17% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó có 19 dự án đến từ Trung Quốc, với số vốn đăng ký 52,70 triệu USD; 01 dự án đến từ Xin-ga-po, với số vốn đăng ký 14,9 triệu USD; Thái Lan 11 dự án, với số vốn đăng ký 80,39 triệu USD; Mỹ 1 dự án, với số vốn đăng ký 60 triệu USD; Đài Loan 4 dự án, với số vốn đăng ký 23,73 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 45 dự án, vốn đầu tư 301,04 triệu USD, chiếm 95,24% tổng vốn đăng ký cấp mới; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vốn đầu tư 11,02 triệu USD, chiếm 3,49%; Hoạt động kinh doanh bất động sản 4 triệu USD, chiếm 1,27%;

2. Xây dựng

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2021 là 1.326,64 nghìn m^2, trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng là 1.326,64 nghìn m^2, bao gồm: nhà kiên cố 513,39 nghìn m^2; nhà bán kiên cố 790 nghìn m^2; nhà khung gỗ lâu bền 18,95 nghìn m^2; nhà khác 4,3 nghìn m^2.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

1. Investment

Total investment in 2021 at current prices reached 25,707.59 billion VND, equally 33.03% GRDP, an increase of 7.71% compared to 2020. Of which: the state sector's investment was 5,313.39 billion VND, accounting for 20.67%, an increasing by 5.26%; the non-state sector's investment achieved 14,336.73 billion VND, accounting for 55.77%, an increasing of 2.99%; the FDI sector's investment was 6,057.47 billion VND, accounting for 23.56%, an increasing of 23.63% compared to 2020.

Total investment in agricuture, forestry and fishery sector in 2021 reached 2,100 billion VND, accounting for 8.17% of the total; the industry and construction sector reached 9,251.7 billion VND, accounting for 35.99%; the service sector reached 14,355.89 billion VND, accounting for 55.84%.

Some sectors in the year 2021 saw a high growth rate compared to the previous year, such as: Accommodation and food service activities increased by 40.67%; Other service activities increased by 28.66%; Information and communication went up 21.07%; Arts, entertainment and recreation increased by 20.96%; Real estate activities increased by 16.78%; Financial, banking and insurance activities increased by 9.50%; Education and training increased by 8.55%.

In 2021, on attracting foreign direct investment, the province had 47 newly licensed projects with registered capital of 316.06 million USD, increasing by 30.56% in number of projects and increasing by 8.17% in capital compared to the previous year. In which, there were 19 projects from China, with registered capital of 52.70 million USD; 01 project from Singapore, with registered capital of 14.9 million USD; 11 projects from Thailan, with registered capital of 80.39 million USD; 1 project from USA, with registered capital of 60 million USD; 4 projects from Taiwan, with registered capital of 23.73 million USD.

By investment items, manufacturing with 45 projects, investment capital reached 301.04 million USD, accounting for 95.24% of the total newly registered; Agriculture, forestry and fishing with investment capital reached 11.02 million USD, accounting for 3.49%; Real estate activities with investment capital reached 4 million USD, accounting for 1.27%.

2. Construction

Self-built houses completed in 2021 by households reached 1,326.64 thousand m^2, of which: private houses under 4 floors reached 1,326.64 thousand m^2, including: permanent houses 513.39 thousand m^2; semi-permanent houses 790 thousand m^2; durable wooden frame houses 18.95 thousand m^2; other houses 4.3 thousand m^2.

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.433,92**	**19.960,00**	**21.456,80**	**23.867,95**	**25.707,59**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	325,17	340,09	360,48	371,97	375,55
Địa phương - *Local*	18.108,75	19.619,91	21.096,32	23.495,98	25.332,04
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	5.726,47	6.386,62	7.923,68	9.943,86	10.596,92
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	2.551,58	2.761,55	2.640,76	2.755,37	2.807,78
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	853,06	991,61	827,69	909,61	1.183,49
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	6.067,89	6.167,88	6.555,37	6.562,88	6.624,00
Vốn đầu tư khác - *Others*	3.234,92	3.652,34	3.509,30	3.696,23	4.495,40
Phân theo nguồn vốn ***By capital resource***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**3.827,11**	**4.043,94**	**4.432,50**	**5.047,69**	**5.313,39**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.515,34	1.557,58	2.245,49	2.711,13	2.873,55
Vốn vay - *Loan*	1.708,57	1.782,66	1.450,38	1.500,00	1.579,20
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	219,09	311,38	370,10	406,79	426,83
Vốn huy động khác - *Others*	384,11	392,32	366,53	429,77	433,81
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**13.006,67**	**14.123,46**	**13.911,52**	**13.920,52**	**14.336,73**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	4.299,52	4.490,94	3.052,86	5.409,23	5.670,96
Vốn của dân cư - *Capital of households*	8.707,15	9.632,52	10.858,66	8.511,29	8.665,77
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**1.600,14**	**1.792,60**	**3.112,78**	**4.899,74**	**6.057,47**

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	1,76	1,70	1,68	1,56	1,46
Địa phương - *Local*	98,24	98,30	98,32	98,44	98,54
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	31,06	32,00	36,93	41,66	41,22
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	13,84	13,84	12,30	11,54	10,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	4,63	4,97	3,86	3,81	4,60
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	32,92	30,89	30,55	27,50	25,77
Vốn đầu tư khác - *Others*	17,55	18,30	16,36	15,49	17,49
Phân theo nguồn vốn ***By capital resource***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**20,76**	**20,26**	**20,65**	**21,15**	**20,67**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	8,22	7,80	10,46	11,37	11,18
Vốn vay - *Loan*	9,27	8,93	6,76	6,28	6,14
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	1,19	1,56	1,72	1,70	1,66
Vốn huy động khác - *Others*	2,08	1,97	1,71	1,80	1,69
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**70,56**	**70,76**	**64,84**	**58,32**	**55,77**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	23,33	22,50	14,23	22,66	22,06
Vốn của dân cư - *Capital of households*	47,23	48,26	50,61	35,66	33,71
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**8,68**	**8,98**	**14,51**	**20,53**	**23,56**

54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.289,86**	**15.680,00**	**14.648,28**	**16.278,79**	**17.032,79**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	252,07	267,27	246,09	253,70	248,82
Địa phương - *Local*	14.037,79	15.412,73	14.402,19	16.025,09	16.783,97
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	4.439,13	4.760,42	5.409,40	6.782,06	7.021,10
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.977,97	2.077,80	1.802,81	1.879,26	1.860,32
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	661,29	683,61	565,05	620,39	784,13
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	4.703,79	5.150,18	4.475,27	4.476,12	4.388,77
Vốn đầu tư khác - *Others*	2.507,68	3.007,99	2.395,75	2.520,96	2.978,47
Phân theo nguồn vốn ***By capital resource***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**2.966,75**	**3.489,83**	**3.026,01**	**3.442,70**	**3.520,43**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.174,68	1.573,99	1.532,96	1.849,08	1.903,90
Vốn vay - *Loan*	1.324,47	1.404,62	990,16	1.023,05	1.046,31
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	169,84	190,26	252,66	277,45	282,80
Vốn huy động khác - *Others*	297,76	320,96	250,23	293,12	287,42
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**10.082,69**	**10.885,55**	**9.497,22**	**9.494,29**	**9.498,93**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	3.332,96	3.482,82	2.084,15	3.689,29	3.757,35
Vốn của dân cư - *Capital of households*	6.749,73	7.402,73	7.413,07	5.805,00	5.741,58
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**1.240,42**	**1.304,62**	**2.125,05**	**3.341,80**	**4.013,43**

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,42**	**109,73**	**93,42**	**111,13**	**104,63**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	93,62	106,03	92,08	103,09	98,08
Địa phương - *Local*	104,64	109,79	93,44	111,27	104,74
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	103,88	107,24	113,63	125,38	103,52
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	105,66	105,05	86,77	104,24	98,99
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	104,67	103,38	82,66	109,79	126,39
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	103,23	109,49	86,90	100,02	98,05
Vốn đầu tư khác - *Others*	106,66	119,95	79,65	105,23	118,15
Phân theo nguồn vốn ***By capital resource***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**98,21**	**117,63**	**86,71**	**113,77**	**102,26**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	98,21	133,99	97,39	120,62	102,96
Vốn vay - *Loan*	98,21	106,05	70,49	103,32	102,27
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	98,21	112,02	132,80	109,81	101,93
Vốn huy động khác - *Others*	98,21	107,79	77,96	117,14	98,06
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,70**	**107,96**	**87,25**	**99,97**	**100,05**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	106,70	104,50	59,84	177,02	101,84
Vốn của dân cư - *Capital of households*	106,70	109,67	100,14	78,31	98,91
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**102,16**	**105,18**	**162,89**	**157,26**	**120,10**

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.433,92**	**19.960,00**	**21.456,80**	**23.867,95**	**25.707,59**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.475,53	2.507,53	1.846,86	1.913,55	2.100,00
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	260,10	276,22	288,69	185,69	168,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	3.325,69	3.440,70	4.423,25	5.159,92	5.604,70
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	138,32	162,36	203,34	288,34	293,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.573,52	1.639,08	1.700,82	1.728,14	1.899,00
F. Xây dựng - *Construction*	1.017,51	1.855,51	1.108,61	1.214,52	1.287,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.219,15	4.265,29	4.930,84	5.043,11	5.077,94
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	116,65	226,18	503,82	450,90	465,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	45,28	60,08	77,50	126,00	182,46
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6,00	6,80	7,64	9,32	11,62
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	12,27	14,23	16,93	31,93	36,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	202,67	409,52	492,62	512,62	616,21

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	66,72	68,07	67,64	69,61	75,16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	33,02	40,33	44,00	45,00	49,70
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	3.172,80	3.187,11	3.276,69	4.276,69	4.715,90
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,91	4,20	9,65	11,65	13,03
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	397,66	413,88	491,95	518,95	548,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	65,80	79,02	86,44	173,86	216,49
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3,03	4,00	5,11	7,11	9,42
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1.298,29	1.299,89	1.874,40	2.101,04	2.338,75
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,43	12,56	8,61	8,02	8,17
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1,41	1,38	1,35	0,78	0,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	18,04	17,24	20,61	21,61	21,80
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,75	0,81	0,94	1,21	1,14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8,54	8,21	7,93	7,24	7,39
F. Xây dựng - *Construction*	5,52	9,30	5,17	5,09	5,01
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	22,89	21,37	22,98	21,13	19,75
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	0,63	1,13	2,35	1,89	1,81
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	0,25	0,30	0,36	0,53	0,71
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,03	0,03	0,04	0,04	0,05
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,07	0,07	0,08	0,13	0,14
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1,10	2,05	2,30	2,15	2,40

57 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,36	0,34	0,31	0,29	0,29
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,18	0,20	0,21	0,19	0,19
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	17,21	15,97	15,27	17,92	18,34
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	0,02	0,02	0,04	0,05	0,05
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,16	2,07	2,29	2,17	2,13
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,36	0,40	0,40	0,73	0,84
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	7,03	6,53	8,74	8,80	9,10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.289,86**	**15.680,00**	**14.648,28**	**16.278,79**	**17.032,79**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.919,02	2.181,11	1.260,83	1.305,10	1.391,38
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	201,63	211,11	197,08	126,65	111,31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.578,06	2.767,19	3.019,69	3.519,25	3.713,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	107,22	120,62	138,82	196,66	194,13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.219,78	1.399,88	1.161,13	1.178,65	1.258,20
F. Xây dựng - *Construction*	788,76	902,55	756,83	828,35	852,71
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.270,66	3.541,01	3.366,22	3.439,58	3.364,44
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	90,42	98,66	343,95	307,53	308,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	35,10	46,87	52,92	85,94	120,89
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,65	5,00	5,21	6,36	7,70
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	9,51	10,02	11,56	21,78	23,85
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	157,11	162,34	336,31	349,62	408,28

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	51,72	60,71	46,17	47,48	49,80
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25,60	31,68	30,03	30,69	32,93
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2.459,53	2.559,91	2.236,96	2.916,85	3.124,56
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,03	4,12	6,59	7,95	8,63
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	308,26	396,11	335,85	353,94	363,13
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	51,01	60,60	59,01	118,58	143,44
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,34	3,00	3,49	4,85	6,24
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1.006,45	1.117,51	1.279,63	1.432,98	1.549,56
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,42**	**109,73**	**93,42**	**111,13**	**104,63**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,17	113,66	57,81	103,51	106,61
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102,07	104,70	93,35	64,26	87,89
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	106,02	107,34	109,12	116,54	105,52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	105,18	112,50	115,09	141,67	98,71
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	104,55	114,76	82,94	101,51	106,75
F. Xây dựng - *Construction*	105,46	114,43	83,85	109,45	102,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	104,15	108,27	95,06	102,18	97,82
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	105,32	109,11	348,62	89,41	100,21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,78	133,53	112,91	162,40	140,67
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	102,65	107,53	104,20	122,07	121,07
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	102,70	105,36	115,37	188,41	109,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	104,94	103,33	207,16	103,96	116,78

59 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	102,88	117,38	76,05	102,84	104,89
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	101,39	123,75	94,79	102,20	107,30
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	103,77	104,08	87,38	130,39	107,12
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,21	135,97	159,95	120,64	108,55
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	103,90	128,50	84,79	105,39	102,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	104,59	118,80	97,38	200,95	120,96
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	106,85	128,21	116,33	138,97	128,66
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	104,83	111,03	114,51	111,98	108,14
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

60 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36,46**	**36,14**	**34,35**	**34,10**	**33,03**
Phân theo loại hình kinh tế ***By owneship***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	7,57	7,32	7,10	7,21	6,83
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	25,72	25,57	22,27	19,89	18,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	3,16	3,25	4,98	7,00	7,78
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4,90	4,54	4,09	2,73	2,70
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,51	0,50	0,46	0,27	0,22
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6,58	6,23	7,08	7,37	7,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,27	0,29	0,33	0,41	0,38
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3,11	2,97	2,72	2,47	2,44
F. Xây dựng - *Construction*	2,01	3,36	1,77	1,74	1,65
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8,34	7,72	7,89	7,21	6,52
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	0,23	0,41	0,81	0,64	0,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	0,09	0,11	0,12	0,18	0,23

60 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,02	0,03	0,02	0,05	0,05
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,40	0,74	0,79	0,73	0,79
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,13	0,12	0,11	0,10	0,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	6,27	5,77	5,25	6,11	6,06
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,79	0,75	79,00	0,74	0,70
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,13	0,14	0,14	0,25	0,28
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2,57	2,35	3,00	3,00	3,00
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2021
Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2021

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
1997	1	20,58	20,58
2008	8	18,99	18,99
2017	22	106,40	105,40
2018	34	348,71	120,00
2019	43	305,26	299,90
2020	36	292,18	212,00
2021	47	316,06	42,40

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**350**	**3.362,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17	71,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	311	3.201,47
Xây dựng - *Construction*	20	72,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2	16,80

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**350**	**3.362,00**
(Các đối tác chủ yếu)		
Trung Quốc - *China*	103	513,60
Hàn Quốc - *Korea*	79	488,91
Ấn Độ - *India*	2	0,90
Samoa - *Samoa*	17	304,62
Xin-ga-po - *Singapore*	10	206,57
Hồng Kông (TQ) - *Hong Kong (China)*	17	91,12
Thái Lan - *Thailand*	22	264,95
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	34	196,30
Nhật Bản - *Japan*	5	20,26
Bru-nây - *Brunei*	1	4,00
Anh - *England*	5	314,32
Đức - *Germany*	1	8,00
Anguilla - *Anguilla*	7	88,40
Hà Lan - *Netherlands*	3	114,67
Seychelles - *Seychelles*	5	44,00
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2	6,48
Ma-lay-xi-a - *Malaysia*	5	16,25
Úc - *Australia*	2	2,54
Mỹ - *USA*	4	112,00
Ai-xơ-len - *Iceland*	1	4,00
Liên doanh Bỉ - Việt Nam *Belgian - Vietnam Joint Venture*	1	2,40

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Liên doanh Canada - Việt Nam *Canada - Vietnam Joint Venture*	1	1,07
Liên doanh Đức - Việt Nam *German - Vietnam Joint Venture*	1	7,90
Liên doanh Hàn Quốc - Hồng Kông Korea - Hong Kong Joint Venture	1	2,10
Liên doanh Mỹ - Việt Nam *USA - Vietnam Joint Venture*	5	34,78
Liên doanh Trung Quốc - Việt Nam *China - Vietnam Joint Venture*	3	81,22
Liên doanh Việt Nam - Hàn Quốc Vietnam - Korea Joint Venture	2	233,79
Liên doanh Việt Nam - Xin-ga-po Vietnam - Singapore Joint Venture	2	53,00
Liên doanh Việt Nam - Thái Lan *Vietnam - Thailand Joint Venture*	1	101,50
Liên doanh Thụy Sỹ - Việt Nam *Switzerland - Vietnam Joint Venture*	1	11,28
Liên doanh Xin-ga-po - Ma-lay-xi-a - Việt Nam *Singapore - Malaysia - Vietnam Joint Venture*	1	1,18
Liên doanh Braxin - Hàn Quốc - Việt Nam *Brazil - Korea - Vietnam Joint Venture*	1	3,60
Liên doanh Nhật Bản - Hàn Quốc *Japan - Korea Joint Venture*	2	2,52
Liên doanh Thái Lan - Hàn Quốc *Thailand - Korea Joint Venture*	1	9,00
Liên doanh Xin-ga-po - Hà Lan Singapore-Netherlands Joint Venture	1	4,75
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	1	10,00

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47**	**316,06**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	11,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	45	301,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1	4,00

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47**	**316,06**
Trong đó - *Of which:*		
Trung Quốc - *China*	19	52,70
Samoa - *Samoa*	3	19,50
Đài Loan - *Taiwan*	4	23,73
Mỹ - *USA*	1	60,00
Nhật Bản - *Japan*	1	0,86
Thái Lan - *Thailand*	11	80,39
Liên doanh Trung Quốc - Việt Nam *China - Vietnam Joint Venture*	1	6,5
Cộng hòa Seychelles - *Seychelles*	4	41
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	1	10
Ma-lay-xi-a - *Malaysia*	1	6,48
Xin-ga-po - *Singapore*	1	14,9

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous.m^2*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.427,00**	**5.086,00**	**6.152,00**	**7.259,00**	**9.470,72**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under 4 floors*	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng *5 - 8 floors*	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng *9 - 25 floors*	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Over 26 floors*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**4.427,00**	**5.086,00**	**6.152,00**	**7.259,00**	**9.470,72**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	4.427,00	5.086,00	6.152,00	7.259,00	9.470,72
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự *Villa*	-	-	-	-	-

67 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in the year by the households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Nghìn m^2 - *Thous. m^2*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**899,04**	**1.104,00**	**1.140,00**	**1.288,00**	**1.326,64**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under 4 floors***	**899,04**	**1.104,00**	**1.140,00**	**1.288,00**	**1.326,64**
Nhà kiên cố - *Permanent*	340,30	453,00	432,00	490,00	513,39
Nhà bán kiên cố *Semi-permanent*	539,34	627,00	688,00	777,00	790,00
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	17,78	19,00	16,00	17,00	18,95
Nhà khác - *Others*	1,62	5,00	4,00	4,00	4,30
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over 4 floors***	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - *Villa*	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under 4 floors***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà kiên cố - *Permanent*	37,85	41,03	37,89	38,04	38,70
Nhà bán kiên cố *Semi-permanent*	59,99	56,79	60,36	60,33	59,55
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	1,98	1,73	1,40	1,32	1,43
Nhà khác - *Others*	0,18	0,45	0,35	0,31	0,32
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over 4 floors***	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - *Villa*	-	-	-	-	-